

Số: /BC-UBND

Hà Quảng, ngày tháng 02 năm 2022

BÁO CÁO
Kết quả thống kê đất đai năm 2021

PHẦN I: ĐẶT VẤN ĐỀ

Đất đai là nguồn tài nguyên thiên nhiên vô cùng quý giá của quốc gia, là tư liệu sản xuất đặc biệt, giới hạn về diện tích, hình thể nhưng mức độ sản xuất lại phụ thuộc vào sự đầu tư, khai thác sử dụng của con người. Đất đai là thành phần quan trọng của môi trường sống, là địa bàn phân bố các khu dân cư, là nơi diễn ra mọi hoạt động kinh tế, văn hóa xã hội và an ninh - quốc phòng. Công tác thống kê đất đai là một nội dung quan trọng trong việc quản lý nhà nước về đất đai, được thực hiện định kỳ hàng năm theo quy định của Luật Đất đai. Thống kê đất đai nhằm cung cấp thông tin, số liệu, tài liệu làm căn cứ để lập điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất. Làm cơ sở đề xuất việc điều chỉnh chính sách pháp luật về đất đai. Cung cấp số liệu để xây dựng niên giám thống kê các cấp và phục vụ nhu cầu thông tin đất đai cho các hoạt động kinh tế - xã hội, an ninh, quốc phòng, nghiên cứu khoa học, giáo dục và đào tạo và các nhu cầu khác của nhà nước và xã hội.

Thông qua việc thống kê đất đai theo định kỳ hàng năm. Qua đó mới xác định được hiện trạng tổng diện tích tự nhiên của các đơn vị hành chính, hiện trạng quỹ đất đang quản lý, sử dụng đất, tình hình biến động đất đai, tình hình thực hiện quy hoạch, tình hình thực hiện đo đạc, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, lập hồ sơ địa chính. Đề xuất giải pháp tăng cường nâng cao quản lý và sử dụng đất đai hiệu quả và có định hướng sử dụng đất một cách khoa học và hợp lý.

PHẦN II
KHÁI QUÁT ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ - XÃ HỘI

1. Điều kiện tự nhiên

1.1. Vị trí địa lý.

Huyện Hà Quảng là huyện miền núi, vùng cao, biên giới, nằm về cực bắc của tỉnh Cao Bằng, có diện tích tự nhiên là: 81,117.5 ha, gồm 19 xã và 02 thị trấn.

-Tọa độ địa lý:

+ Vĩ độ bắc: 22°45'00" đến 22°59'00"

+ Kinh độ đông: 105°57'00" đến 106°16'00"

- Vị trí địa lý tiếp giáp:

- + Phía Bắc giáp: quốc gia Trung Quốc.
- + Phía Nam giáp huyện: Nguyên Bình, Hòa An.
- + Phía Đông giáp huyện: Trùng Khánh.
- + Phía Tây giáp huyện: Bảo Lạc, Nguyên Bình.

Huyện Hà Quảng cách trung tâm thành phố Cao Bằng khoảng 40 km về phía Tây Bắc, huyện có tuyến đường tỉnh lộ 203 chạy qua nối liền giữa hai huyện Hà Quảng, huyện Hòa An ra thành phố Cao Bằng.

Huyện có 21 đơn vị hành chính, gồm 19 xã và 02 thị trấn, gồm các xã: Ngọc Đào, Sóc Hà, Trường Hà, Quý Quân, Lũng Nặm, Cải Viên, Nội Thôn, Tổng Cọt, Hồng Sỹ, Mã Ba, Thượng Thôn, thị trấn Xuân Hòa, Thanh Long, Cần Yên, thị trấn Thông Nông, Lương Can, Cần Nông, Yên Sơn, Ngọc Động, Đa Thông, Lương Thông.

Huyện Hà Quảng có 8 xã biên giới giáp biên với Trung Quốc, với tổng chiều dài đường biên giới là 74,871 km, bao gồm các xã: Sóc Hà, Trường Hà, Lũng Nặm, Cải Viên, Nội Thôn, Tổng Cọt, Cần Nông, Cần Yên. Huyện có cửa khẩu Sóc Giang (thuộc xã Sóc Hà), tiểu ngạch (xã Cần Yên) và nhiều đường mòn dân sinh.

1.2. Địa hình, địa mạo.

- Huyện Hà Quảng có đặc điểm là vùng núi cao, có nhiều núi đá vôi và đồi chiếm phần lớn diện tích tự nhiên với độ dốc lớn và đổ xuống phía Nam và Đông Nam.

- Về vùng địa lý, toàn bộ diện tích của huyện có thể chia làm 2 vùng, phục vụ phát triển kinh tế - xã hội như sau:

+ Tiểu vùng thấp: Đây là tiểu vùng có các thung lũng tương đối bằng phẳng, đất canh tác chủ yếu là đất trồng lúa, có hệ thống sông suối cơ bản đáp ứng được nhu cầu về nước cho sản xuất và sinh hoạt của nhân dân.

+ Tiểu vùng cao: Đây là tiểu vùng hầu như không có sông suối, không đủ nước cho sinh hoạt và sản xuất, đất canh tác chủ yếu là đất trồng hoa màu, kết cấu hạ tầng cũng chưa đáp ứng được nhu cầu đi lại, lưu thông hàng hóa của nhân dân.

1.3. Khí hậu.

Nằm trong khu vực khí hậu nhiệt đới gió mùa với đầy đủ 4 mùa, bị ảnh hưởng nhiều của tiểu vùng khí hậu phía Bắc, có núi đá. Nhiệt độ trung bình năm từ 22°C đến 24°C, tối cao lên đến 38°C (tháng 7) và tối thiểu là 0°C (tháng 12). Lượng mưa trung bình năm thấp, đạt khoảng 1.800 mm, tập trung cao nhất vào tháng 7, tháng 8, chiếm 80% (mùa mưa) và thấp nhất vào tháng 1.

1.4. Thủy văn.

Trên địa bàn huyện có 4 con suối chính là (sông) suối Bằng Giang, suối Lê Nin, suối Phù Ngọc và suối Dẻ Rào cùng với rất nhiều nhánh tạo thành mạng lưới thủy văn và cảnh quan thiên nhiên rất đẹp.

Hệ thống hồ thưa thớt, có 2 hồ chính là hồ Bản Nưa, hồ Kê Hiệt cung cấp nước cho sản xuất và sinh hoạt. Các xã phân bố ở vùng cao tuy đã được quan tâm

làm bể chứa nước nhưng hiện nay việc cấp nước sinh hoạt còn gặp nhiều khó khăn, ảnh hưởng rất lớn đến đời sống cũng như sản xuất của nhân dân.

2. Điều kiện kinh tế xã hội

2.1. Điều kiện kinh tế:

Hoạt động kinh doanh thương mại trên địa bàn huyện trong năm qua tương đối ổn định, giá cả các mặt hàng ít biến động, cung cầu hàng hóa luôn được đảm bảo; các nghề truyền thống hoạt động có hiệu quả, góp phần tăng thu nhập cho các hộ gia đình, như nghề sản xuất Khâu sli tại Nà Giàng, xã Ngọc Đào, nghề làm hương, giấy gió tại Nà Mạ, Nà Kéo, xã Trường Hà. Khu di tích quốc gia đặc biệt Pác Bó tiếp tục được đầu tư, tôn tạo, ngày càng thu hút khách du lịch trong nước và quốc tế, hàng năm ước tính có trên 60.000 lượt khách đến tham quan, du lịch.

Cơ sở hạ tầng từng bước được phát triển, cơ bản đáp ứng tình hình phát triển chung của địa phương. Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới được triển khai thực hiện ở 19 xã trên địa bàn huyện, đến nay có bốn xã Sóc Hà, xã Ngọc Đào, xã Trường Hà và xã Lương Can đã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới.

Công tác thu, chi ngân sách được quản lý chặt chẽ, đúng luật định. Thực hiện nghiêm túc quy định về tiết kiệm kinh phí. Tăng cường quản lý tốt các khoản Chi ngân sách Nhà nước trên địa bàn và điều hành chi ngân sách địa phương theo đúng quy định của luật ngân sách Nhà nước và các văn bản hướng dẫn hiện hành. Tính đến 31/12/2021 tổng thu ngân sách Nhà nước đạt 1.008.846.145.000 đồng. Trong đó:

- Ngân sách trung ương 12.856.557.000 đồng
- Ngân sách tỉnh: 4.726.754 đồng
- Ngân sách huyện: 855.934.467.000 đồng
- Ngân sách xã: 145.328.367.000 đồng

Thu nội địa: 31.211.999.000 đồng/27.716.000.000 đồng, đạt 112,6% so với dự toán giao. Trong đó:

- Ngân sách tỉnh: 7.135.059.000 đồng/4.232.000.000 đồng, đạt 168,5%.
- Ngân sách huyện: 21.807.944.000 đồng/21.450.000.000 đồng, đạt 101,6%.
- Ngân sách xã: 2.268.996.000 đồng/2.034.000.000 đồng, đạt 111,5%

Thu cân đối: 23.020.410.000 đồng/22.950.000.000 đồng, đạt 100,3% so với dự toán giao.

Tổng chi ngân sách nhà nước: 737.446.700.00 đồng/758.844.584.000 đồng, đạt 97,1% so với dự toán giao đầu năm.

2.2. Điều kiện xã hội.

Hà Quảng là huyện vùng cao, biên giới. Dân số toàn huyện hơn 59.467, mật độ dân số đạt 73 người/km² người, gồm 5 dân tộc anh em cùng sinh sống: Tày,

Nùng, Mông, Dao và Kinh, đồng bào dân tộc thiểu số chiếm trên 97%. Đồng bào các dân tộc trong huyện chủ yếu phát triển kinh tế từ sản xuất nông nghiệp, trong đó tập trung canh tác bằng nghề trồng lúa, ngô và cây hoa màu khác, thu nhập thấp, đời sống một bộ phận đồng bào dân tộc thiểu số ở vùng sâu, vùng xa còn nhiều khó khăn, việc phát triển kinh tế còn nhiều hạn chế. Nhằm nâng cao hiệu quả phát triển kinh tế, tăng thu nhập cho người dân từ sản xuất nông nghiệp, huyện đã chú trọng mở rộng, đưa các loại giống mới vào sản xuất, năng suất và sản lượng một số cây trồng năm sau cao hơn năm trước.

Trong năm qua, với những chủ trương, biện pháp phát triển kinh tế - xã hội hợp lý, kinh tế - xã hội huyện Hà Quảng đã đạt những thay đổi tích cực. Nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho các tầng lớp nhân dân, đồng thời củng cố vững chắc niềm tin của nhân dân đối với cấp ủy, chính quyền địa phương.

PHẦN III TỔ CHỨC THỰC HIỆN

I. Cơ sở pháp lý, mục đích yêu cầu

1. Cơ sở pháp lý

- Luật Đất đai năm 2013.
- Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai.
- Thông tư số 27/2018/TT-BTNMT ngày 14 tháng 12 năm 2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về Thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất.
- Văn bản số 2551/TCQLĐĐ-KCSQLSĐĐ ngày 05/11/2021 của Tổng cục quản lý đất đai về việc thực hiện thống kê diện tích đất đai năm 2021.
- Văn bản số 3171/UBND-NĐ ngày 18/11/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cao Bằng, về việc thực hiện thống kê đất đai năm 2021.
- Văn bản số 428/VPĐK-PKTĐC ngày 03/12/2021 của văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh Cao Bằng, về việc cung cấp số liệu phục vụ công tác thống kê đất đai 2021.
- Văn bản số 3918/UBND-TNMT ngày 20/12/2021 của UBND huyện Hà Quảng về việc thực hiện công tác thống kê đất đai năm 2021.

2. Mục đích, yêu cầu

a. Mục đích: Đánh giá chính xác hiện trạng sử dụng đất của từng đơn vị hành chính cấp xã, huyện; hiện trạng quỹ đất đang quản lý, sử dụng, quỹ đất đã đưa vào sử dụng nhưng còn để hoang hóa, quỹ đất chưa sử dụng; đánh giá đúng thực trạng tình hình quản lý, sử dụng đất, tình hình biến động đất đai, tình hình thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt, tình hình thực hiện đo đạc, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, lập hồ sơ địa chính. Trên cơ sở đó, đề xuất các giải pháp nâng cao hiệu quả quản lý, sử dụng đất trên địa bàn tỉnh.

b. Yêu cầu: Việc thống kê đất đai, hàng năm cần phải được tổ chức thực hiện một cách chặt chẽ, chính xác kết quả điều tra thống kê thực địa, nhất là về sự phù hợp của số liệu và bản đồ với hiện trạng quản lý, sử dụng đất trên địa bàn huyện.

3. Thời gian thực hiện

- Thời điểm thống kê đất đai năm 2021 được thực hiện đến hết ngày 31/12/2021.

- UBND cấp xã triển khai thực hiện từ ngày 20/12/2021 (trong thời gian thực hiện phải tiếp tục tổng hợp các trường hợp biến động đất đai đến ngày 31/12/2021); hoàn thành và nộp báo cáo kết quả thống kê lên UBND cấp huyện trước ngày 18/01/2022;

- UBND cấp huyện hoàn thành và nộp báo cáo kết quả lên UBND tỉnh (Qua Sở Tài nguyên và Môi trường) trước ngày 10/02/2022

II. Nội dung thực hiện

1. Thu thập các hồ sơ tài liệu, bản đồ, số liệu liên quan đến biến động đất đai trong kỳ thống kê; số liệu kiểm kê đất đai hoặc số liệu thống kê đất đai được thực hiện trong năm trước.

2. Rà soát, cập nhật, chỉnh lý các biến động đất đai trên bản đồ kiểm kê đất đai.

3. Xử lý, tổng hợp số liệu vào các biểu thống kê đất đai ở các cấp theo quy định.

4. Phân tích, đánh giá hiện trạng sử dụng đất, biến động đất đai, đề xuất các giải pháp tăng cường quản lý nâng cao hiệu quả sử dụng đất.

5. Xây dựng báo cáo thống kê đất đai.

6. Phê duyệt, in sao và ban hành kết quả thống kê đất đai

III. Các giải pháp thực hiện

1. Giải pháp về bản đồ hiện trạng sử dụng đất

- Bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp huyện Hà Quảng, được thành lập trong hệ tọa độ quốc gia VN - 2000,

- Đối với cấp huyện được tổng hợp, kết hợp khái quát hóa, tổng hợp hóa từ bản đồ hiện trạng hiện trạng sử dụng đất cấp xã.

2. Giải pháp về thống kê diện tích

- Dựa trên bản đồ khoanh vẽ đánh số thứ tự, tính diện tích theo quy định tại Điều 17 Thông tư số 27/2018/TT-BTNMT.

- Bảng tổng hợp biến động trong kỳ thống kê đất đai do Văn phòng đăng ký đất đai chi nhánh Hà Quảng tổng hợp.

- Số liệu thống kê diện tích đất đai cấp huyện được thực hiện trên các biểu mẫu do Bộ tài nguyên và Môi trường quy định.

3. Giải pháp về nguồn nhân lực

- Ủy ban nhân dân huyện chỉ đạo Phòng Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân các xã, thị trấn và các cơ quan liên quan phối hợp với Văn phòng đăng ký đất đai Chi nhánh Hà Quảng thực hiện công tác thống kê đất đai năm 2021 trên địa bàn toàn huyện.

IV. Hồ sơ giao nộp kết quả thống kê đất đai cấp huyện

1. Bản đồ kiểm kê đất đai cấp xã đã được cập nhật chỉnh lý biến động (01 bộ dạng số)
2. Biểu số liệu thống kê đất đai cấp xã (01 bộ số).
3. Biểu số liệu thống kê đất đai cấp huyện (01 bộ giấy và 01 bộ số).
4. Báo cáo kết quả thống kê đất đai cấp huyện (01 bộ giấy).

V. Đánh giá tình hình biến động và phân tích nguyên nhân biến động về sử dụng đất

1. Biến động diện tích tự nhiên trong địa giới hành chính

- Tổng diện tích đất tự nhiên của huyện Hà Quảng tính đến ngày 31/12/2021 là 81.117,5 ha và được phân theo các đơn vị hành chính như sau:

Bảng 01: Diện tích, cơ cấu đất đai phân theo đơn vị hành chính.

- Thực hiện theo nghị quyết 864/NQ-UBTVQH14 ngày 10/01/2020 về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã thuộc tỉnh Cao Bằng và Nghị quyết 897/NQ-UBTVQH14 ngày 11/02/2020 về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp huyện và đổi tên đơn vị hành chính cấp xã thuộc tỉnh Cao Bằng. Sát nhập toàn bộ huyện Thông Nông vào huyện Hà Quảng. Như vậy, huyện Hà Quảng được phân bổ đơn vị hành chính năm 2021 như sau:

STT	Đơn vị hành chính	Diện tích tự nhiên năm 2020 (ha)	Cơ cấu (%)
Toàn huyện		81,117,5	100,00
1	Thị trấn Thông Nông	1.141,4	1.4%
2	Thị trấn Xuân Hòa	3.444,3	4.2%
3	Xã Cải Viên	3.339,4	4.1%
4	Xã Càn Nông	2.673,2	3.3%
5	Xã Càn Yên	4.592,9	5.7%
6	Xã Đa Thông	5.204,6	6.4%
7	Xã Hồng Sỹ	3.590,8	4.4%
8	Xã Lũng Nặm	4.764,5	5.9%
9	Xã Lương Can	3.083,0	3.8%
10	Xã Lương Thông	7.198,1	8.9%
11	Xã Mã Ba	3.665,8	4.5%
12	Xã Ngọc Đào	3.968,0	4.9%
13	Xã Ngọc Động	3.740,4	4.6%

STT	Đơn vị hành chính	Diện tích tự nhiên năm 2020 (ha)	Cơ cấu (%)
14	Xã Nội Thôn	3.523,3	4.3%
15	Xã Quý Quân	2.766,4	3.4%
16	Xã Sóc Hà	3.233,5	4.0%
17	Xã Thanh Long	5.152,4	6.4%
18	Xã Thượng Thôn	4.993,9	6.2%
19	Xã Tổng Cột	3.185,5	3.9%
20	Xã Trường Hà	4.886,0	6.0%
21	Xã Yên Sơn	2.969,4	3.7%

2. Phân tích đánh giá hiện trạng sử dụng đất, tình hình biến động đất đai đến ngày 31/12/2021, theo chỉ tiêu các loại đất

*Tổng diện tích tự nhiên của huyện Hà Quảng là 81.117,5 ha, trong đó:

2.1. Nhóm đất nông nghiệp

- Đất nông nghiệp (NNP): Có diện tích là 76034,7 ha, chiếm 93,7% so với diện tích đất tự nhiên. Đất sản xuất nông nghiệp: Có diện tích là 13384,9 ha, chiếm 16,5% so với diện tích đất tự nhiên.

a. Đất trồng cây hàng năm: Có diện tích là 13010,9 ha, chiếm 16,0% diện tích đất tự nhiên và chiếm 17,11% diện tích đất nông nghiệp.

- Đất trồng lúa: Có diện tích là 2933,1 ha, chiếm 3.6% diện tích đất tự nhiên và chiếm 3.8% diện tích đất nông nghiệp.

+ Đất chuyên trồng lúa nước: Có diện tích là 907.2 ha, chiếm 1,1% diện tích đất tự nhiên và chiếm 1,1% diện tích đất nông nghiệp .

+ Đất trồng lúa nước còn lại: Có diện tích là 2025,9 ha, chiếm 2,4% diện tích đất tự nhiên và chiếm 2,6% diện tích đất nông nghiệp.

- Đất bằng trồng cây hàng năm khác: Có diện tích là 8291,6 ha, chiếm 10,22% diện tích đất tự nhiên và chiếm 10,9 diện tích đất nông nghiệp.

+ Đất trồng cây hàng năm khác: Có diện tích là 10077,8 ha, chiếm 12,4% diện tích đất tự nhiên.

+ Đất nương rẫy trồng cây hàng năm khác: Có diện tích là 1786.2 ha, chiếm 2,2 % diện tích đất tự nhiên.

b. Đất trồng cây lâu năm có diện tích là: 374,0 ha, chiếm 0,5% diện tích đất tự nhiên và chiếm 0.5% diện tích đất nông nghiệp.

2) Đất lâm nghiệp: Có diện tích là 62603,0 ha, chiếm 77,2% diện tích đất tự nhiên và chiếm 82,3% diện tích đất nông nghiệp.

a) Đất rừng sản xuất: Có diện tích là 13265,6 ha, chiếm 16,4% diện tích đất tự nhiên và chiếm 17,4% diện tích đất nông nghiệp.

- Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên: Có diện tích là 8942,8 ha, chiếm 11,0% diện tích đất tự nhiên và chiếm 11,8% diện tích đất nông nghiệp.

- Đất có rừng sản xuất là rừng trồng: có diện tích là 1012,0 ha, chiếm 1,2% diện tích đất tự nhiên và chiếm 1,3% diện tích đất nông nghiệp.

- Đất đang sử dụng để bảo vệ, phát triển rừng sản xuất: Có diện tích là 3310,8 ha, chiếm 4,0% diện tích đất tự nhiên và chiếm 4,3% diện tích đất nông nghiệp.

b) Đất rừng phòng hộ: Có diện tích là 48028,5 ha, chiếm 59,2% diện tích đất tự nhiên và chiếm 63,1% diện tích đất nông nghiệp.

- Đất có rừng phòng hộ là rừng tự nhiên: Có diện tích là 30379,2 ha, chiếm 37,4% diện tích đất tự nhiên và chiếm 40,0% diện tích đất nông nghiệp.

- Đất có rừng phòng hộ là rừng trồng: Có diện tích là 759,67 ha, chiếm 0,9 % diện tích đất tự nhiên và chiếm 1,0% diện tích đất nông nghiệp.

- Đất đang sử dụng để bảo vệ, phát triển rừng phòng hộ: Có diện tích là 16889,7 ha, chiếm 20,8% diện tích đất tự nhiên và chiếm 22,2% diện tích đất nông nghiệp.

3) Đất nuôi trồng thủy sản: Có diện tích là 46,7 ha, chiếm 0,1% diện tích đất tự nhiên và chiếm 0,1% diện tích đất nông nghiệp.

(Chi tiết đất nông nghiệp được thể hiện trong biểu 02/TKĐĐ)

2.2. Nhóm đất phi nông nghiệp (PNN)

Tổng diện tích đất phi nông nghiệp của huyện là 2614,7 ha, chiếm 3,2% tổng diện tích tự nhiên. Chi tiết các loại đất phi nông nghiệp như sau:

1) Đất ở: Có diện tích là 566,1 ha, chiếm 0,7% diện tích đất tự nhiên và chiếm 21,6% diện tích đất phi nông nghiệp.

- Đất ở tại nông thôn: Có diện tích là 504,5 ha, chiếm 0,6% diện tích đất tự nhiên và chiếm 19,3% diện tích đất phi nông nghiệp.

- Đất ở tại đô thị: Có diện tích là 61,6 ha, chiếm 0,07% diện tích đất tự nhiên và chiếm 2,3% diện tích đất phi nông nghiệp.

2) Đất chuyên dùng: Có diện tích là 1540,9 ha, chiếm 1,8% diện tích đất tự nhiên và chiếm 58,8% diện tích đất phi nông nghiệp. Trong đó:

- Đất xây dựng trụ sở cơ quan: Có diện tích là 13,6 ha, chiếm 0,01% diện tích đất tự nhiên và chiếm 0,5% diện tích đất phi nông nghiệp.

- Đất quốc phòng: Có diện tích là 80,5 ha, chiếm 0,09% diện tích đất tự nhiên và chiếm 3,0% diện tích đất phi nông nghiệp.

- Đất an ninh: Có diện tích là 1,2 ha, chiếm 0,001% diện tích đất tự nhiên và chiếm 0,04% diện tích đất phi nông nghiệp...

- Đất xây dựng công trình sự nghiệp: Có diện tích là 62,6 ha, chiếm 0,07% diện tích đất tự nhiên và chiếm 2,3% diện tích đất phi nông nghiệp.

3) Đất cơ sở tôn giáo: Trên địa bàn huyện không có đất cơ sở tôn giáo.

4) Đất cơ sở tín ngưỡng: Có diện tích là 4,7 ha, chiếm 0,005% diện tích đất tự nhiên và chiếm 0,1% diện tích đất phi nông nghiệp (diện tích đất cơ sở tín ngưỡng chủ yếu là đền, miếu, ...).

5) Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng: Có diện tích là 44,3 ha, chiếm 0,05% diện tích đất tự nhiên và chiếm 1,7% diện tích đất phi nông nghiệp.

6) Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối: Có diện tích là 422,8 ha, chiếm 0,5% diện tích đất tự nhiên và chiếm 16,2% diện tích đất phi nông nghiệp (là diện tích của các sông và hệ thống suối nhỏ trên địa bàn huyện).

7) Đất có mặt nước chuyên dùng: Có diện tích là 35,8 ha, chiếm 0,04% diện tích đất tự nhiên và chiếm 1,3% diện tích đất phi nông nghiệp.

(Chi tiết đất phi nông nghiệp được thể hiện tại Biểu 03/TKĐĐ)

2.3. Đất chưa sử dụng (CSD):

Đất chưa sử dụng: Có diện tích là 2468,2 ha, chiếm 3,04% tổng diện tích tự nhiên. Trong đó:

1) Đất bằng chưa sử dụng: Có diện tích là 2036,6 ha, chiếm 2,5% diện tích đất tự nhiên và chiếm 82,5% diện tích đất chưa sử dụng.

2) Đất đồi núi chưa sử dụng: Có diện tích là 369,0 ha, chiếm 0,5% diện tích đất tự nhiên và chiếm 15,0 % diện tích đất chưa sử dụng.

3) Đất núi đá không có rừng cây: Có diện tích là 62,5 ha, chiếm 0,07% diện tích đất tự nhiên và chiếm 2,5% diện tích đất chưa sử dụng.

VI. Đánh giá tình hình biến động và phân tích nguyên nhân biến động sử dụng đất

Căn cứ vào kết quả thống kê năm 2021 so với thống kê năm 2020 các loại đất biến động như sau:

Thứ tự	Mục đích sử dụng	Mã	Diện tích năm 2021	So với năm 2020	
				Diện tích	Tăng (+) giảm (-)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6) = (5) - (4)
	Tổng diện tích đất của đơn vị hành chính (1+2+3)		81117,5	81117,5	0
1	Đất nông nghiệp	NNP	76034,7	76040.0	5,3
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	SXN	13384,9	13387.4	2,5
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	CHN	13010,9	13013.4	2,5

1.1.1.1	Đất trồng lúa	LUA	2933,1	2933.0	0,1
1.1.1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	10077,8	10079.6	1,8
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	374,0	374.0	0
1.2	Đất lâm nghiệp	LNP	62603,0	62605.8	2,8
1.2.1	Đất rừng sản xuất	RSX	13265,6	13266.6	1,0
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	RPH	48028,5	48030.1	1,6
1.2.3	Đất rừng đặc dụng	RDD	1308,9	1308.9	0
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	46,7	46.7	0
1.4	Đất làm muối	LMU	-	-	-
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH	0,0	0.0	0
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	2614,7	2609.1	-5,6
2.1	Đất ở	OTC	566,1	565.8	- 0,3
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	504,5	504.2	- 0,3
2.1.2	Đất ở tại đô thị	ODT	61,6	61.5	- 0,1
2.2	Đất chuyên dùng	CDG	1540,9	1535.7	-5,2
2.2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	13,6	13.6	0
2.2.2	Đất quốc phòng	CQP	80,5	79.3	-1,2
2.2.3	Đất an ninh	CAN	1,2	1.1	-0,1
2.2.4	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	62,6	61.6	0
2.2.5	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	19,6	19.6	0
2.2.6	Đất có mục đích công cộng	CCC	1363,4	1360.1	3,3
2.3	Đất cơ sở tôn giáo	TON	-	-	
2.4	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	4,7	4.7	0
2.5	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, NHT	NTD	44,3	44.3	0
2.6	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	422,8	422.8	0
2.7	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	35,8	35.8	0
2.8	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,0	0.0	0
3	Đất chưa sử dụng	CSD	2468,2	2468.3	0,1
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	2036,6	2036.6	0
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	369,0	369.0	0
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS	62,5	62.5	0

1. Phân tích biến động sử dụng đất năm 2020 - 2021

Tổng diện tích tự nhiên của huyện năm 2020 là 81.117,5 ha, so với năm 2021 là 81.117,5 ha, diện tích không thay đổi, số liệu đã phản ánh đúng với hiện trạng sử dụng đất.

1.1. Đất nông nghiệp (NNP):

Nhóm đất nông nghiệp (NNP): Năm 2021 diện tích là: 76034,7 ha so với diện tích năm 2020 là: 76040,0 ha tăng 5,3ha. Trong đó:

a) Đất sản xuất nông nghiệp (SXN): Năm 2021 diện tích là: 13384,9 ha so với năm 2020 (13387,4 ha) giảm - 2,5ha.

- Đất trồng cây hàng năm (CHN): Năm 2021 diện tích là 13010,9 ha so với diện tích 2020 (13013,4 ha) giảm 2,5ha.

+ Đất trồng lúa (LUA): Năm 2021 diện tích là 2933,1 ha so với năm 2020 (2933,79ha) giảm 0,6 ha.

+ Đất trồng cây hàng năm khác (HNK): Năm 2021 diện tích là 10077,8 ha 2020 so với năm 2020 (10.079,6 ha) giảm 1,8 ha.

- Đất trồng cây lâu năm (CLN): Năm 2021 diện tích là 374,0 ha so với năm 2020 (374,0 ha) diện tích không thay đổi.

b) Đất lâm nghiệp (LNP): Năm 2021 diện tích là 62603,0 ha so với năm 2020 (62605,8 ha) giảm 2,8 ha.

- - Đất rừng sản xuất (RSX): Năm 2021 diện tích là 13265,6 ha so với năm 2020 (13266,6 ha) giảm 1,0 ha.

- Đất rừng phòng hộ (RPH): Năm 2021 diện tích là 48028,5 ha 2020 so với năm 2020 (48030,1 ha) giảm 1,6 ha.

- Đất rừng đặc dụng (RDD): Năm 2021 diện tích là 1308,9 ha so với năm 2020(1308,9 ha) diện tích không thay đổi.

c) Đất nuôi trồng thủy sản (NTS): Năm 2021 diện tích là 46,7 ha so với năm 2020 (46,74 ha) diện tích không thay đổi.

1.2. Đất phi nông nghiệp (PNN):

Năm 2021 diện tích là 2614,7 ha so với năm 2020 (2609,1 ha) tăng 5,6ha.

a) Đất ở (OCT): Năm 2021 diện tích là 566,1 ha so với năm 2020 (565,8 ha) tăng 0,3 ha.

- Đất ở tại nông thôn (ONT): Năm 2021 diện tích là 504,5 ha so với năm 2020 (504,2 ha) tăng 0,3 ha.

- Đất ở tại đô thị (ODT): Năm 2021 diện tích là 61,6 ha so với năm 2020 (61,5 ha) tăng 0,1 ha.

b) Đất chuyên dùng (CDG): Năm 2021 diện tích là 1540,9 ha so với năm 2020 (1535,7 ha) tăng 5,2 ha.

- Đất xây dựng trụ sở cơ quan (TSC): Năm 2021 diện tích là 13,6 ha so với năm 2020 (13,6 ha) diện tích không thay đổi.

- Đất quốc phòng (CQP): Năm 2021 diện tích là 80,5 ha so với năm 2020 (79,3 ha) tăng 1,2 ha.

- Đất an ninh (CAN): Năm 2021 diện tích là 1,2 ha so với năm 2020 (1,17 ha) tăng 0,1 ha.

- Đất xây dựng công trình sự nghiệp (DSN): Năm 2021 diện tích là 62,6 ha so với năm 2020 (61,9 ha) tăng 0,7 ha.

- Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp (CSK): Năm 2021 diện tích là 19,6 ha so với năm 2020 (19,6) diện tích không thay đổi.

- Đất có mục đích công cộng (CCC): Năm 2021 diện tích là 1363,4 ha so với năm 2020 (1360,1 ha) tăng 3,3 ha.

c) Đất cơ sở tín ngưỡng (TIN): Năm 2021 diện tích là 4,7 ha so với năm 2020 (4,7 ha) diện tích không thay đổi.

d) Đất nghĩa trang, nghĩa địa (NTD): Năm 2021 diện tích là 44,3 ha so với năm 2020 (44,3 ha) diện tích không thay đổi.

e) Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối (SON): Năm 2021 diện tích là 422,8 ha so với năm 2020 (422,8 ha) diện tích không thay đổi.

f) Đất có mặt nước chuyên dùng (MNC): Năm 2021 diện tích là 35,8 ha so với năm 2020 (35,8 ha) diện tích không thay đổi.

1.3. Đất chưa sử dụng (CSD):

Năm 2021 diện tích là 2468,2 ha so với năm 2020 (2468,3 ha) giảm 0,1 ha.

- Đất bằng chưa sử dụng (BCS): Năm 2021 diện tích là 2036,6 ha so với năm 2020 (2036,7 ha) giảm 0,1 ha.

- Đất đồi núi chưa sử dụng (DCS): Năm 2021 diện tích là 369,0 ha so với năm 2020 (369,0 ha) diện tích không thay đổi.

- Núi đá không có rừng cây: Năm 2021 diện tích là 62,54 ha so với năm 2020 (62,5 ha) diện tích không thay đổi.

2. Phân tích biến động sử dụng đất năm 2020 - 2021

Từ những số liệu thu thập được trong kỳ thống kê đất đai năm 2021 các hệ thống Biểu 01/TKĐĐ, 02/TKĐĐ, 03/TKĐĐ, 04/TKĐĐ, 05/TKĐĐ, 11/TKĐĐ, 12/TKĐĐ; 13/TKĐĐ; 14/TKĐĐ; 15/TKĐĐ (có biểu chi tiết kèm theo).

Chuyển đổi một số chỉ tiêu năm 2020 về chỉ tiêu năm 2021 để so sánh, tổng hợp các biến động đất đai từ năm 2020 đến năm 2021 từ các tài liệu đã thu thập được, đánh giá, phân tích và tổng hợp biến động đất đai từ năm 2020 đến năm 2021.

Đưa số liệu vào bảng chu chuyển đất đai, thực hiện bước chu chuyển đất đai trên bảng và cho kết quả từng loại đất thực hiện ở thời điểm thống kê năm 2021 (có biểu 12/TKĐĐ phân tích nguyên nhân tăng giảm của các loại đất kèm theo).

Do kỳ kiểm kê 2019 đã xử lý triệt để số liệu bản đồ địa chính có sai lệch vị trí so với ảnh viễn thám (kỳ kiểm kê 2019 có điều chỉnh những vị trí sai lệch trước đây), các số liệu biến động đất đai của địa phương được cập nhật thường xuyên, ... nên được đánh giá đầy đủ, chi tiết các nguyên nhân biến động về đất đai từ năm 2020 đến năm 2021. Qua các số liệu thu thập, tổng hợp được có thể đánh giá những một số về biến động sử dụng đất đai năm 2020 so với năm 2019 như sau:

2.1. Nhóm đất nông nghiệp (NNP): Năm 2021 diện tích là 76034,7 ha so với năm 2020 (76040,0 ha) giảm 5,3 ha.

a) Đất sản xuất nông nghiệp (SXN): Năm 2021 diện tích là 13384,9 ha so với năm 2020 (13387,4 ha) giảm 2,5 ha.

- Đất trồng lúa (LUA): Năm 2021 diện tích là 2933,09 ha so với năm 2020 (2933,73 ha) giảm 0,64 ha. Do chuyển sang các loại đất sau:

Đất ở đô thị 0,03 ha, đất ở nông thôn 0,04 ha, đất quốc phòng 0,08 ha, đất xây dựng công trình sự nghiệp 0,43 ha, đất có mục đích công cộng 0,04 ha, giảm khác 0,01 ha.

- Đất trồng cây hàng năm khác (HNK): Năm 2021 diện tích là 10077,77 ha so với năm 2020 (10079,70 ha) giảm 1,93 ha. Do chuyển sang các loại đất sau:

Đất ở đô thị 0,24 ha, đất ở nông thôn 0,01 ha, đất xây dựng công trình sự nghiệp 0,07 ha, đất có mục đích công cộng 1,6 ha.

- Đất rừng sản xuất: Năm 2021 diện tích là 13265,57 ha so với năm 2020 (13266,70 ha) giảm 1,13 ha, do chuyển sang đất quốc phòng.

- Đất rừng phòng hộ: Năm 2021 diện tích là 48028,52 ha so với năm 2020 (48030,19 ha) giảm 1,67 ha, do chuyển sang đất ở đô thị 0,01 ha, đất có mục đích công cộng 1,64 ha, giảm khác 0,01 ha.

- Đất ở đô thị: Năm 2021 diện tích là 504,20 ha so với năm 2020 (504,28 ha) giảm 0,008 ha do chuyển sang đất xây dựng công trình sự nghiệp 0,06 ha, đất có mục đích công cộng 0,02 ha.

- Đất công cộng giảm khác 0,05 ha, do chuyển sang đất đất xây dựng công trình sự nghiệp 0,04 ha, đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,01 ha.

2.2. Đất chưa sử dụng (CSD):

- Đất bằng chưa sử dụng: Năm 2021 diện tích là 2036,59 ha so với năm 2020 (2036,75 ha) giảm 0,16 ha. Diện tích giảm do chuyển sang các loại đất sau:

Đất xây dựng công trình sự nghiệp 0,13 ha, đất quốc phòng 0,02 ha, giảm khác 0,01 ha.

2.3. Đất phi nông nghiệp (PNN):

Năm 2021 diện tích là 2614,7 ha so với năm 2020 (2609,1 ha) tăng 5,6 ha.

a) Đất ở (OCT): Năm 2021 diện tích là 566,1 ha so với năm 2020 (565,8 ha) tăng 0,3 ha.

- Đất ở tại nông thôn (ONT): Năm 2021 diện tích là 504,49 ha so với năm 2020 (504,28 ha) tăng 0,21 ha. Diện tích tăng do các loại đất sau chuyển sang: Đất trồng lúa 0,04 ha, đất trồng cây hàng năm khác 0,01 ha, Đất khác 0,16 ha, do chuyển mục đích sử dụng đất có pháp lý.

- Đất ở tại đô thị (ODT): Năm 2021 diện tích là 61,61 ha so với năm 2020 (61,55 ha) tăng 0,06 ha. Diện tích tăng do các loại đất sau chuyển sang: Đất rừng phòng hộ 0,01 ha, đất trồng lúa 0,03, đất khác 0,01ha.

b) Đất chuyên dùng (CDG): Năm 2021 diện tích là 1540,9 ha so với năm 2020 (1535,7 ha) tăng 5,2 ha.

- Đất xây dựng công trình sự nghiệp (DSN): Năm 2021 diện tích là 62,62 ha so với năm 2020 (61,90 ha) tăng 0,72 ha, Diện tích tăng do các loại đất sau chuyển sang:

Đất trồng lúa 0,43 ha, đất trồng cây hàng năm khác 0,07 ha, đất ở nông thôn 0,05 ha, đất có mục đích công cộng 0,04 ha, đất bằng chưa sử dụng 0,13 ha.

- Đất Quốc phòng (CQP): Năm 2021 diện tích là 80,54 ha so với năm 2020 (79,31 ha) tăng 1,23 ha. Diện tích tăng do các loại đất sau chuyển sang:

Đất trồng lúa 0,08 ha, đất rừng sản xuất 1,13 ha, đất có mục đích công cộng 0,01, đất bằng chưa sử dụng 0,01 ha.

- Đất an ninh (CAN): Năm 2021 diện tích là 1,17 ha so với năm 2020 (1,17 ha) diện tích không thay đổi.

- Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp (CSK): Năm 2020 diện tích là 19,61 ha so với năm 2019 (19,61) diện tích không thay đổi.

- Đất có mục đích công cộng (CCC): Năm 2021 diện tích là 1363,37 ha so với năm 2020 (1360,11ha) tăng 3,31 ha, do chuyển mục đích sử dụng nhằm xây dựng các công trình trên địa bàn huyện, chuyển từ các loại đất sau sang:

Đất trồng lúa 0,04 ha; Đất trồng cây hàng năm khác 1.6 ha; Đất rừng phòng hộ 1,64 ha; Đất ở nông thôn 0,02 ha; Đất có mặt nước chuyên dùng 0,01 ha; Đất bằng chưa sử dụng 0,07 ha;

c) Đất cơ sở tín ngưỡng (TIN): Năm 2021 diện tích là 466 ha so với năm 2020 tăng (466 ha) diện tích không thay đổi.

d) Đất nghĩa trang, nghĩa địa (NTD): Năm 2021 diện tích là 44.3 ha so với năm 2020 (44,3 ha) diện tích không thay đổi.

e) Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối (SON): Năm 2021 diện tích là 422,8 ha so với năm 2020 (422,8 ha) diện tích không thay đổi.

f) Đất có mặt nước chuyên dùng (MNC): Năm 2021 diện tích là 35,8 ha so với năm 2020 (35,8 ha) diện tích không thay đổi.

g) Đất phi nông nghiệp khác: Năm 2021 diện tích là 0.03 ha so với năm 2020 (0,03 ha) diện tích không thay đổi.

VII. Đánh giá tình hình quản lý sử dụng đất

1. Công tác quản lý đất đai

Công tác quản lý nhà nước về đất đai của huyện có những chuyển biến tích cực và đã đi vào nề nếp. Công chức địa chính các cấp đã được kiện toàn, trình độ

chuyên môn ngày càng được nâng cao. Việc quản lý đất đai đạt hiệu quả, việc sử dụng đất được nâng lên.

Công tác chỉnh lý đất đai hàng năm được thực hiện tương đối đầy đủ, công tác cấp đổi, cấp mới GCNQSDĐ đã được thực hiện theo bản đồ địa chính mới cho các hộ gia đình, cá nhân trong huyện, đáp ứng được yêu cầu của công tác quản lý đất đai của huyện trong thời kỳ mới.

2. Tình hình sử dụng đất đai

Qua số liệu cho thấy công tác sử dụng đất đai của huyện đã được khai thác triệt để phục vụ sản xuất nông lâm nghiệp với các cây trồng chính: Lúa, ngô, sắn, cây ăn quả, khoanh nuôi bảo vệ rừng phòng hộ,

Việc sử dụng đất của người dân không theo quy hoạch dẫn đến nguy cơ phá hoại hệ sinh thái, việc canh tác trên đất dốc chưa áp dụng các biện pháp chống sạt lở nên đất đai bị rửa trôi lớp đất mặt, tác động xấu đến môi trường sinh thái chung.

3. Căn cứ hiện trạng sử dụng đất và chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2020. Phân tích biến động sử dụng đất như sau

Kỳ thống kê năm 2021 thực hiện theo thông tư 27/2018/TT-BTNMT ngày 14 tháng 12 năm 2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về Thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất.

Nhìn chung biến động đất đai trên địa bàn huyện đã được cập nhật kịp thời thường xuyên nên đánh giá đầy đủ chi tiết các nguyên nhân biến động về đất đai. Song qua các số liệu thu thập, tổng hợp được có thể đánh giá những nét cơ bản về biến động sử dụng đất đai năm 2021 so với kế hoạch sử dụng đất trong kỳ quy hoạch như sau:

Tổng diện tích đất của đơn vị hành chính theo thống kê, kiểm kê đất đai là 81.117,5 ha so với diện tích theo kế hoạch sử dụng đất là 81.117,5 ha, diện tích không thay đổi.

Thực hiện theo Quyết định số 1951/QĐ-UBND ngày 10 tháng 8 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cao Bằng về phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện của huyện Hà Quảng. Trên cơ sở các công trình, dự án đã thực hiện trong năm 2020 so với kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện đã được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt. Đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2021 như sau:

3.1. Đất nông nghiệp: Theo kế hoạch được duyệt của năm 2021 toàn huyện là 75991,06 ha, kết quả thực hiện được 76034,69 ha, đạt 100,05%.

- Đất trồng cây hàng năm: Theo kế hoạch được duyệt của năm 2021 toàn huyện là 12985,6 ha, kết quả thực hiện được 13010,87 ha, đạt 100,19%. Trong đó:

+ Đất trồng lúa: Theo kế hoạch được duyệt của năm 2021 toàn huyện là 2930,22ha, kết quả thực hiện được 2933,1ha, đạt 100,09%.

+ Đất trồng cây hàng năm khác: Theo kế hoạch được duyệt của năm 2021 toàn huyện là 10055,37 ha, kết quả thực hiện được 10077,77ha, đạt 99,77%.

- Đất trồng cây lâu năm: Theo kế hoạch được duyệt của năm 2021 toàn huyện là 371,38 ha, kết quả thực hiện được 373,98 ha, đạt 100,7%.

- Đất lâm nghiệp: Theo kế hoạch được duyệt của năm 2021 toàn huyện là 62586,43 ha, kết quả thực hiện được 62603,04 ha, đạt 100,02%. Trong đó:

+ Đất rừng sản xuất: Theo kế hoạch được duyệt của năm 2021 toàn huyện là 13272,25 ha, kết quả thực hiện được 13265,57 ha, đạt 99,94%.

+ Đất rừng phòng hộ: Theo kế hoạch được duyệt của năm 2021 toàn huyện là 48005,24 ha, kết quả thực hiện được 48028,53 ha, đạt 100%.

- Đất nuôi trồng thủy sản: Theo kế hoạch được duyệt của năm 2021 toàn huyện là 47,61ha, kết quả thực hiện được 46,74 ha, đạt 101,8%.

3.2. Đất phi nông nghiệp: Theo kế hoạch được duyệt của năm 2021 toàn huyện là 2658,86 ha, kết quả thực hiện được 2614,66 ha, đạt 98,3%.

- Đất ở: Theo kế hoạch được duyệt của năm 2021 toàn huyện là 571,25 ha, kết quả thực hiện được 566,1ha, đạt 99,09%. Trong đó:

+ Đất ở tại nông thôn: Theo kế hoạch được duyệt của năm 2021 toàn huyện là 508,01 ha, kết quả thực hiện được 504,49 ha, đạt 99,3%.

+ Đất ở tại đô thị: Theo kế hoạch được duyệt của năm 2021 toàn huyện là 63,24 ha, kết quả thực hiện được 61,61 ha, đạt 97,42%.

- Đất chuyên dùng: Theo kế hoạch được duyệt của năm 2021 toàn huyện là 1580,86 ha, kết quả thực hiện được 1540,94 ha, đạt 97,47%. Trong đó:

+ Đất xây dựng trụ sở cơ quan: Theo kế hoạch được duyệt của năm 2021 toàn huyện là 16,05 ha, kết quả thực hiện được 13,61 ha, đạt 84,79%.

+ Đất quốc phòng: Theo kế hoạch được duyệt của năm 2021 toàn huyện là 80,9 ha, kết quả thực hiện được 80,54 ha, đạt 99,5%.

+ Đất an ninh: Theo kế hoạch được duyệt của năm 2021 toàn huyện là 1,17 ha, kết quả thực hiện được 1,17 ha, đạt 100%.

+ Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp: Theo kế hoạch được duyệt của năm 2021 toàn huyện là 24,43 ha, kết quả thực hiện được 19,61 ha, đạt 80,56%.

+ Đất có mục đích công cộng: Theo kế hoạch được duyệt của năm 2021 toàn huyện là 1458,16 ha, kết quả thực hiện được 1363,38ha, đạt 93,5%.

- Đất cơ sở tín ngưỡng: Theo kế hoạch được duyệt của năm 2021 toàn huyện là 4,66 ha, kết quả thực hiện được 4,66 ha, đạt 100%.

- Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng: Theo kế hoạch được duyệt của năm 2021 toàn huyện là 44,3 ha, kết quả thực hiện được 44,3 ha, đạt 100%.

- Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối: Theo kế hoạch được duyệt của năm 2021 toàn huyện là 422,82 ha, kết quả thực hiện được 422,82 ha, đạt 100%.

- Đất có mặt nước chuyên dùng: Theo kế hoạch được duyệt của năm 2021 toàn huyện là 34,94 ha, kết quả thực hiện được 35,81ha, đạt 102,4%.

- Đất phi nông nghiệp khác: Theo kế hoạch được duyệt của năm 2021 toàn huyện là 0,03 ha, kết quả thực hiện được 0,03 ha, đạt 100%.

3.3. Đất chưa sử dụng: Theo kế hoạch được duyệt của năm 2021 toàn huyện là 2467,59 ha, kết quả thực hiện được 2468,17ha, đạt 100%. Trong đó:

- Đất bằng chưa sử dụng: Theo kế hoạch được duyệt của năm 2021 toàn huyện là 2048,5 ha, kết quả thực hiện được 2036,6 ha, đạt 99,4%.

- Đất đồi núi chưa sử dụng: Theo kế hoạch được duyệt của năm 2021 toàn huyện là 356,55 ha, kết quả thực hiện được 369,04 ha, đạt 103,5%.

- Núi đá không có rừng cây: Theo kế hoạch được duyệt của năm 2021 toàn huyện là 62,54 ha, kết quả thực hiện được 62,54 ha, đạt 100%.

(Chi tiết So sánh hiện trạng sử dụng đất và kế hoạch sử dụng đất trong kỳ thống kê được thể hiện tại Biểu 15/TKĐĐ).

Trên cơ sở so sánh với kế hoạch sử dụng đất 2021 trên địa bàn huyện Hà Quảng cơ bản đã thực hiện tốt và bám sát so với kế hoạch sử dụng đất, một số các công trình đã và đang thực hiện.

4. Đánh giá tình hình giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích nhưng chưa thực hiện

Tính đến thời điểm 31/12/2021 trên địa bàn huyện các dự án có quyết định giao đất cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất mà chưa thực hiện (chi tiết tại biểu 05/TKĐĐ) không có.

5. Tình hình và nguyên nhân chuyển mục đích sử dụng khác với hồ sơ địa chính

Tình hình chuyển đổi mục đích sử dụng đất khác với hồ sơ địa chính chủ yếu do xây dựng mở rộng các tuyến đường giao thông nông thôn mới, người dân tiến hành làm nhà ở xuống đất nông nghiệp nhưng chưa làm các thủ tục xin chuyển mục đích sử dụng đất và một phần người dân chuyển đổi cơ cấu cây trồng, chưa đăng ký nhu cầu chuyển đổi.

6. Tình hình đất ngập nước

Tình hình đất ngập nước của xã chủ yếu là đất nuôi trồng thủy sản, đất thủy lợi, đất công trình năng lượng và đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối.

7. Thống kê chi tiết một số loại đất

- Tình hình quản lý, sử dụng đất công ích của huyện chủ yếu là đất trồng lúa giao cho một số hộ dân canh tác, sử dụng, diện tích đất sạt lở, bồi đắp trong năm 2021 trên địa bàn huyện không bị hiện tượng sạt lở nào đáng kể, Còn bồi đắp do trên địa bàn không có sông lớn nên không có bãi bồi nào phát sinh.

PHẦN V: KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

1. Kết luận

Qua kỳ thống kê đất đai năm 2021 của huyện Hà Quảng. Công tác thống kê đất đai được sử dụng từ bản đồ kết quả điều tra kiểm kê đất đai đã lập trong kỳ kiểm kê đất đai năm 2020 và đã được cập nhật, chỉnh lý biến động thường xuyên trong năm. Việc tổng hợp số liệu được thực hiện trên phần mềm của Bộ Tài nguyên và Môi trường là một thuận lợi cho công tác thống kê và có độ chính xác cao phản ánh đúng hiện trạng sử dụng đất của toàn huyện.

Từ đó làm cơ sở để có kế hoạch đầu tư phát triển, bố trí quy hoạch - kế hoạch sử dụng đất hợp lý cho các mục đích nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng đất.

Kết quả tổng hợp số liệu thống kê của huyện được thành lập nhằm mục đích xác định cơ cấu sử dụng đất đai. Đồng thời làm cơ sở cho việc quản lý, sử dụng đất đai lâu dài và việc quy hoạch sử dụng đất kỳ tới của địa phương.

Công tác thống kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2021 của huyện được lập theo đúng quy định tại Thông tư 27/2018/BTNM của Bộ Tài nguyên và Môi trường và các văn bản hướng dẫn của Ủy ban nhân dân tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường. Sản phẩm thống kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2021 của huyện được kiểm tra, đầy đủ và giao nộp Sở tài nguyên và Môi trường theo quy định.

2. Kiến nghị và các biện pháp tăng cường quản lý đất đai

Để công tác quản lý đất đai được chặt chẽ và sử dụng có hiệu quả hơn, đề nghị Ủy ban nhân dân cấp xã cần phối hợp với cơ quan chức năng quản lý chặt chẽ quỹ đất của huyện đang sử dụng. Theo dõi thường xuyên những biến động đất đai để kịp thời chỉnh lý, báo cáo, kiện toàn, sắp xếp lại việc lưu trữ các tài liệu về đất đai đầy đủ và có hệ thống hơn để phục vụ cho công tác tra cứu, giải quyết các thắc mắc. Qua đó đề nghị với UBND huyện và các phòng ban chức năng giúp đỡ trong việc lập quy hoạch và phát triển kinh tế xã hội được hoàn chỉnh trong thời gian tới.

Quản lý và sử dụng tốt quỹ đất đai hiện có, chuyển đổi mạnh về cơ cấu cây trồng và áp dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất và chăn nuôi.

Củng cố nâng cấp cơ sở hạ tầng như: hệ thống điện, đường, trường, trạm, giao thông thủy lợi nội đồng,... không ngừng tăng nhanh việc phát triển kinh tế xã hội phục vụ tốt cho mục tiêu xóa đói giảm nghèo, từng bước công nghiệp hóa, hiện đại hóa địa phương.

Tuyên truyền, nâng cao sự hiểu biết pháp luật đất đai cho mọi người dân, thường xuyên thực hiện các biện pháp cải tạo đất đai và sử dụng đất có hiệu quả.

Cần chú trọng công tác đào tạo cán bộ để ngày càng nâng cao trình độ phục vụ tốt với đòi hỏi thực tế việc quản lý đất đai hiện nay. Các cấp cần quan tâm đầu tư trang bị máy vi tính, thiết bị văn phòng, tập huấn chuyển giao công nghệ, ... cho công chức địa chính xã, huyện để có thể khai thác sử dụng dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai, bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2021 trên phần mềm. Từ đó công chức địa chính có thể cập nhật được biến động thường xuyên và thực hiện được công tác thống kê đất đai hàng năm theo quy định, trước yêu cầu ngày càng đòi hỏi

cao về trình độ chuyên môn và ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác quản lý Nhà nước về đất đai.

(Ghi chú: Các biểu tổng hợp thống kê đất đai đã gửi bản số cho Sở Tài nguyên và Môi trường trước ngày 26/01/2021)

Trên đây là báo cáo kết quả thống kê đất đai năm 2021 của Ủy ban nhân dân huyện Hà Quảng./.

Nơi nhận:

- UBND tỉnh Cao bằng
- Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh CB;
- TT HĐND, UBND huyện;
- Chủ tịch, các PCT huyện;
- UBND các xã, thị trấn;
- Phòng TN&MT;
- Lưu: VT, TNMT (Dung, Trục, Bắc).

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Triệu Đình Dũng